

姓名:

日期:

Fill in the missing radicals to complete the Chinese characters.

饼	下面	还是	米饭	包子
对面	或者	好吃	常常	做
汤	课本	旁边	最	三明治
总是	是	比如	果汁	猪肉
面条	可乐	炒面	上面	饭菜
牛肉	牛奶	那里		

cháng	cháng	zhū	ròu	niú	ròu	zuì		
常	常	者	肉	肉		取		
mǐ	fàn	tāng	bāo	zi	zǒng	shì		
饭	饭	汤	包子	包子	总	是		
fàn	cài	hǎo	chī	nǎ	lǐ	chǎo	miàn	
饭	菜	好	吃	那	里	炒	面	
miàn	tiáo	guǒ	zhī	kě	lè	sān	míng	zhì
面	条	果	汁	可	乐	三	明	治
niú	nǎi	bǐng	zuò	hái	shì	bǐ	rú	
牛	奶	饼	故	不	是	比	口	
huò	zhě	shàng	miàn	xià	miàn	duì	miàn	
或	者	上	面	下	面	对	面	
páng	biān	shì	kè	běn				
旁	边	是	课	本				